

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **203/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 07/8/2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Cẩm**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Trung Diễn**

**Ông Trần C Danh**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Đặng Quang Minh** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:** Bà **Trần Thị Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1030/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 182/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 241/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2020 giữa:

**- Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1979

Địa chỉ thường trú: Nhà không số, tổ 6A, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: 121/601, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

**- Bị đơn:** Ông **Phạm Văn C**, sinh năm: 1975

Địa chỉ thường trú: Nhà không số, tổ 6A, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà N, ông C vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn C đăng ký kết hôn vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 97 ngày 18/6/1997, cuộc sống hôn nhân ban đầu hạnh phúc, về sau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan

điểm sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, đã ly thân từ đầu năm 2018 đến nay, cả hai đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn quan tâm nhau, không còn tình cảm với nhau nữa nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông C. Thu nhập hàng tháng của bà là 15.000.000 đồng (kể cả các khoản phụ cấp) và hiện các con đang ở với bà, do bà chăm sóc nuôi dưỡng.

Về con chung: Bà và ông C có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thu Hiền, sinh 07/12/2000 và Phạm Phương Thảo, sinh 09/10/2007. Nay cháu Hiền đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Thảo, không yêu cầu ông C cấp dưỡng;

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Bị đơn ông Phạm Văn C trình bày: Không có lời khai do vắng mặt.**

**- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, bà N được ly hôn với ông Phạm Văn C; Về con chung: có 2 con là cháu Phạm Thị Thu Hiền, sinh ngày 07/12/2000 và Phạm Phương Thảo, sinh ngày 09/10/2007. Nay cháu Hiền đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giao cháu Thảo cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, Tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông C.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền của Tòa án: Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố B.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông C nên xác định bà N là nguyên đơn, ông C là bị đơn.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị N và ông Phạm Văn C có đăng ký kết hôn vào năm 1997, được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 97 ngày 18/6/1997, hôn nhân tự nguyện, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà N trình bày thì quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng không còn yêu thương nhau, bà và ông C đã ly thân từ đầu năm 2018 đến nay, cả hai đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Nay bà xác định tình cảm đã không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Tại biên bản xác minh ngày 17/6/2020 của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B thể hiện: Bà Phạm Thị Tươi là mẹ ruột của ông C cung cấp thông tin: vợ chồng ông C và bà N bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông C thường xuyên ghen tuông vô cớ, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 17/6/2020 của C an phường L, thành phố B xác nhận ông Phạm Văn C có đăng ký thường trú và hiện không còn sinh sống tại địa chỉ nhà không số, tổ 6A, khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đ từ cuối tháng 4 năm 2020 đến nay. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã triệu tập ông C và lập thủ tục niêm yết tại địa chỉ trên theo quy định nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lời khai.

Từ những lý do trên cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, các bên đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5.2] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phạm Thị Thu Hiền, sinh ngày 07/12/2000 và Phạm Phương Thảo, sinh ngày 09/10/2007. Nay cháu Hiền đã trưởng thành, bà N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, mặt khác ông C không có mặt tại Tòa án nên không có lời khai. Do đó cần giao các cháu Thảo cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

[5.3] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 5, 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Áp dụng các Điều 9, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị N.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn C.

**2.** Về con chung: Giao cháu Phạm Phương Thảo, sinh ngày 09/10/2007 cho bà Trần Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông C được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**3.** Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

**4.** Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

**5.** Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0008852 ngày 18/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà N đã nộp xong.

**6.** Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND phường L;
- Lưu hồ sơ.

**Trần Thị Cẩm**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Trung Diễn**

**Trần C Danh**

**Trần Thị Cẩm**

